

一 Devine le sens de chaque expression et écris-le.

1) 鸡肉 ^{jī ròu} Poulet (viande)2) 牛排 ^{niú pái} _____3) 牛肉 ^{niú ròu} _____4) 香肠 ^{xiāng cháng} _____5) 羊肉 ^{yáng ròu} _____6) 热狗 ^{rè gǒu} _____

二 Trouve le plus de phrases possible. Surligne-les avec des couleurs différentes.

wǒ 我	xǐ 喜	huān 欢	chī 吃	niú 牛	pái 排	qǐng 请	kāi 开	chuāng 窗
xǐ 喜	cān 餐	zhuō 桌	shàng 上	wǒ 我	zǎo 早	shàng 上	shuā 刷	yá 牙
huān 欢	shū 书	bāo 包	yǒu 有	bǐng 饼	gān 干	gēn 跟	wǒ 我	dú 读
yǎng 养	gǒu 狗	lǐ 里	yǒu 有	qiān 铅	bǐ 笔	hé 和	shǔ 薯	tiáo 条
xiǎo 小	dì 弟	dì 弟	zài 在	shù 树	wū 屋	lǐ 里	shuì 睡	jiào 觉

三

Relie les caractères pour former une expression.

1) 沙 ^{shā} ● a) 肉 ^{ròu}2) 酸 ^{suān} ● b) 拉 ^{lā}3) 猪 ^{zhū} ● c) 奶 ^{nǎi}4) 香 ^{xiāng} ● d) 糕 ^{gāo}5) 蛋 ^{dàn} ● e) 片 ^{piàn}6) 薯 ^{shǔ} ● f) 肠 ^{cháng}

四 ^{sì} ^{kàn tú xiě cí yǔ} 看图写词语 look and write vocabularies: (check 6eme Online study 11/12)



1. ()



2. ()



3. ()



4. ()



5. ()



6. ()